

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **72** /UBND-NV

Bỉm Sơn, ngày **15** tháng 01 năm 2017

V/v báo cáo số liệu về tổ chức trong hệ thống
chính trị và thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức
và người hoạt động không chuyên trách cấp xã

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 994/SNV-XDCQ ngày 31/8/2016 của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa về việc báo cáo số liệu về tổ chức trong hệ thống chính trị và thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã. UBND thị xã Bỉm Sơn đã tổng hợp số liệu thực hiện báo cáo nội dung như sau:

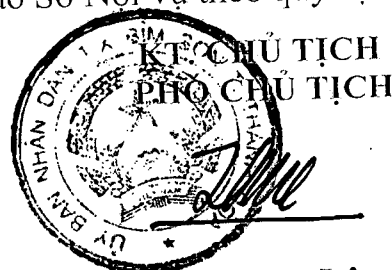
- Tổng số lượng đơn vị hành chính cấp xã 08, thống kê tổ chức trong hệ thống chính trị; thực trạng, số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (theo biểu số 01).

- Số thôn, khu phố trên địa bàn thị xã là 65, thống kê thực trạng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, phố (theo biểu số 02)/.

Ủy ban nhân dân thị xã Bỉm Sơn báo cáo Sở Nội vụ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NV.



Mai Đình Lâm

UBND THỊ XÃ BÌM SƠN

**Biểu thống kê tổ chức trong hệ thống chính trị
và cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn khu phố**
(Kèm theo Công văn số **32** /UBND-NV ngày **13**/01/2017 của Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn)

Biểu số 2

STT	Chỉ tiêu	Tổng số		Xã		Phường		Thị trấn		Ghi chú
		2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố									
1.1	Số lượng	65	64	10	10	55	54			
	<i>Trong đó:</i>	0	0							
a	Không kiêm nhiệm	65	64	10	10	55	54			
b	Kiểm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	0	1				1			
c	Kiểm trưởng ban công tác mặt trận	0	0							
d	Do các chức danh khác kiêm nhiệm	0	0							
1.2	Trình độ	0	0							
a	Có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên	0	0							
b	Có trình độ lý luận chính trị từ sơ cấp trở lên	61	64	6	10	55	54			
c	Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng									
2	Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	65	65	10	10	55	55			
2.1	Đảng viên									
a	Là đảng viên	51	54	6	6	45	48			
b	Chưa là đảng viên	14	21	4	4	10	17			
2.2	Trình độ	0	0							
a	Có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên	65	65	10	10	55	55			
b	Có trình độ lý luận chính trị từ sơ cấp trở lên	30	30	5	5	25	25			
c	Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng	65	65	10	10	55	55			
3	Trưởng ban công tác mặt trận									
3.1	Đảng viên	65	65	10	10	55	55			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số		Xã		Phường		Thị trấn		Ghi chú
		2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a	Là đảng viên	51	57	6	7	45	50			
b	Chưa là đảng viên	14	8	4	3	10	5			
3.2	Trình độ	0	0							
a	Có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên	14	8	4	3	10	5			
b	Có trình độ lý luận chính trị từ sơ cấp trở lên	51	57	6	7	45	50			
c	Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng	65	65	10	10	55	55			
4	Phó trưởng thôn, tổ phó tổ dân phố	0	0	0	0	0	0			
5	Chi hội trưởng hội Phụ nữ	65	65	10	10	55	55			
6	Bí thư Đoàn Thanh niên	65	65	10	10	55	55			
7	Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh	65	65	10	10	55	55			
8	Chi hội trưởng hội Nông dân	65	65	10	10	55	55			
10	Công an viên hoặc Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố	65	65	10	10	55	55			
11	Thôn đội trưởng kiêm Tổ phó Tổ bảo vệ ANTT	65	65	10	10	55	55			
12	Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT thôn, tổ dân phố...	65	65	10	10	55	55			
13	Nhân viên y tế thôn	65	65	10	10	55	55			
	Tổng số	490	420	90	20	400	400			(do kiêm nhiệm)
	Trong đó:									
	Chức danh kiêm nhiệm	10	10	8	8	10	10			
	Chức danh không kiêm nhiệm	4	4	2	2	2	2			

Bim Sơn, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Lê Văn Thành

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Đình Lâm

UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Biểu thống kê tổ chức trong hệ thống chính trị
và cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã

(Kèm theo Công văn số 72 /UBND-NV ngày 13/01/2017 của Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn)

Biểu số 1

STT	Chỉ tiêu	Tổng số		Xã		Phường		Thị trấn		Ghi chú
		2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Số lượng đơn vị hành chính	8	8	2	2	6	6			
2	Số thôn, tổ dân phố	65	65	10	10	55	55			
	Số hộ gia đình bình quân 1 thôn, tổ dân phố	178	198	200	218	168	194			
3	Tổ chức đảng	0	0							
3.1	Số tổ chức cơ sở đảng	8	8	2	2	6	6			
	Trong đó:	0	0							
a	Đảng bộ cơ sở	8	8	2	2	6	6			
b	Chi bộ cơ sở	0	0	0	0	0	0			
3.2	Số đảng bộ bộ phận	0	0	0	0	0	0			
3.3	Số chi bộ trực thuộc đảng ủy	103	103	17	17	86	86			
	Trong đó:	0	0							
a	Chi bộ thôn, tổ dân phố	65	65	10	10	55	55			
	Trong đó: số có 9 đảng viên trở lên	33	36	7	8	26	28			
b	Chi bộ cơ quan	0	0							
c	Chi bộ quân sự	1	1			1	1			
d	Chi bộ công an	6	6			6	6			
e	Chi bộ trường học	22	23	6	6	16	17			
f	Chi bộ hợp tác xã	1	1			1	1			
g	Chi bộ y tế	0	0							
h	Chi bộ doanh nghiệp	3	5	1	2	2	3			
k	Chi bộ khác	0	0							
4	Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể CT-XH									
4.1	Ủy ban MTTQ cấp xã	8	8	2	2		6			

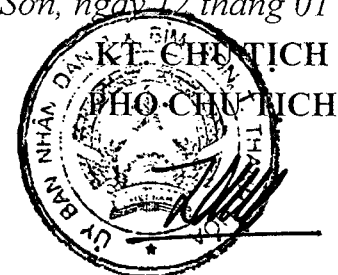
STT	Chi tiêu	Tổng số		Xã		Phường		Thị trấn		Ghi chú
		2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Số Ban công tác mặt trận	65	65	10	10	55	55			
4.2	Hội Cựu chiến binh cấp xã	65	65	10	10	55	55			
	Số chi hội Cựu chiến binh	65	65	10	10	55	55			
4.3	Hội Phụ nữ cấp xã	8	8	2	2	6	6			
	Số chi hội Phụ nữ	65	65	10	10	55	55			
4.4	Đoàn Thanh niên CS HCM cấp xã	8	8	2	2	6	6			
	Số chi đoàn thanh niên	65	65	10	10	55	55			
4.5	Hội Nông dân cấp xã	8	8	2	2	6	6			
	Số chi hội Nông dân	65	65	10	10	55	55			
4.6	Tổ chức khác (nếu có)									
5	Cán bộ cấp xã	0	0							
5.1	Số lượng	80	78	12	10	69	68			
5.2	Trình độ									
a	<i>Trình độ chuyên môn</i>									
	Trên đại học									
	Đại học	45	53	4	5	39	50			
	Trung cấp	25	18	8	5	30	18			
	Sơ cấp, chưa qua đào tạo	0	0							
b	<i>Lý luận chính trị</i>	0	0							
	Cử nhân, cao cấp	2	13	1	1	1	12			
	Trung cấp	50	60	6	6	44	54			
	Sơ cấp, chưa qua đào tạo	0	0							
6	Công chức cấp xã	0	0							
6.1	Số lượng	71	79	16	17	55	62			
6.2	Trình độ									
a	<i>Trình độ chuyên môn</i>									
	Trên đại học									
	Đại học	45	53	6	9	44	53			
	Trung cấp	25	18	10	8	25	18			
	Sơ cấp hoặc chưa đào tạo	0	0							
b	<i>Lý luận chính trị</i>	0	0							

STT	Chỉ tiêu	Tổng số		Xã		Phường		Thị trấn		Ghi chú
		2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Cử nhân, cao cấp	2	5	0	1	2	4			
	Trung cấp	16	25	1	3	15	22			
	Sơ cấp hoặc chưa đào tạo	0	0							
6.3	Nguồn hình thành	8	16	2	4	6	12			
a	Sinh viên mới tốt nghiệp	8	8	2	2	6	6			
b	Cán bộ xã	6	6	1	1	5	5			
c	Những người hoạt động không chuyên trách	8	16	2	4	6	12			
7	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	128	115	34	33	94	82			
7.1	Số lượng	128	115	34	33	94	82			
	<i>Trong đó:</i>									
a	Chức danh kiêm nhiệm	12	14	2	4	10	10			
b	Chức danh không kiêm nhiệm	2	2	2	2	0	0			
7.2	Các chức danh	0	0							
1	PT CA	2	3	2	3	0	0			
2	Phó CHQS	8	8	2	2	6	6			
3	PCTUBMTTQ	8	5	2	1	6	4			
4	Phó CT HCCB	8	8	2	2	6	6			
5	Phó CT HPN	8	8	2	2	6	6			
6	PCT HND	8	7	2	2	6	5			
7	Phó BT Đoàn	8	8	2	2	6	6			
8	Phó CN UBKT	8	8	2	2	6	6			
9	VPĐU, Phó BT Đoàn, CNUBKT	8	8	2	2	6	6			
10	CT Người CT	7	8	2	2	5	6			
11	CT Chữ TĐ	8	8	2	2	6	6			
12	VT-LT-Thu quỹ	5	8	1	2	4	6			
13	Đài TT, VH TT	8	8	2	2	6	6			
14	LĐ - TB&XH	6	6	2	2	4	4			
15	DS -GD - TE	8	8	2	2	6	6			
16	VH-TT	4	2	1	1	5	1			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số		Xã		Phường		Thị trấn		Ghi chú
		2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Khuyến nông viên, PCT HND	8	2	2	1	6	1			
18	Thú y	8	2	2	1	6	1			

Bim Sơn, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Văn Thành

Mai Đình Lâm